TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 475/2026/DS-PT
Ngày 27-5-2026
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Tôn.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Đạt;

Ông Nguyễn Chí Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 tháng 5, ngày 27 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp (Trụ sở 1), xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 153/2026/TLPT-DS ngày 20/3/2026, về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 168/2025/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 871/2026/QĐ-PT ngày 07 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Số A, Hồ H, phường C, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị S: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1957; (theo Văn bản ủy quyền ngày 21/11/2024)

Địa chỉ: Số A, L, tổ A, khu phố H, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn*: Ông Nguyễn Thế H, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Số B, P, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Người thừa kế của ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1948 (chết ngày 19/12/1999):

3.1. Bà Nguyễn Thị Kim D1, sinh năm 1951;

3.2. Anh Nguyễn Minh K, sinh năm 1978;

3.3. Chị Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1982;

3.4. Chị Nguyễn Thị Minh T1, sinh năm 1987;

Người đại diện theo ủy quyền của bà D1, chị T, chị T1: Anh Nguyễn Minh K, sinh năm 1978; (theo Văn bản ủy quyền ngày 09/9/2025)

Cùng địa chỉ: Số P Lộ B C B-Viện, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Văn phòng C;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Võ Thị T2 - Trưởng văn phòng.

Địa chỉ: Quốc lộ E, xã C, tỉnh Đồng Tháp.

(Ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Thế H, ông Nguyễn Văn D, Anh Nguyễn Minh K có mặt tại phiên tòa. Văn phòng C vắng mặt tại phiên tòa có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Văn D đại diện trình bày:* Nguyên cha mẹ bà S là cụ Nguyễn Văn X, sinh năm 1925, chết ngày 15/5/2005 và mẹ là cụ Nguyễn Thị S1, sinh năm 1925, chết ngày 17/12/1996. Cha mẹ bà S có 4 người con chung gồm: Nguyễn Văn H1, sinh năm 1948 (đã chết) ngày 19/12/1999, Nguyền Thị S2, Nguyễn Thế H, Nguyễn Văn D.

Tài sản chung của cha, mẹ bà S2 tạo lập được về quyền sử dụng đất gồm các thửa đất số 561 diện tích 1.690m^2, loại đất Q+T; thửa đất số 561 diện tích 4.040m^2, loại đất lúa; thửa đất số 563 diện tích 1.020m^2, loại đất lúa; thửa đất số 1034 diện tích 2.030m^2, loại đất lúa; thửa đất số 1549 diện tích 2.549m^2, loại đất lúa; cùng tờ bản đồ số 3; địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 133... QSDĐ/... do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 30/12/1999 cho Nguyễn Văn X. Tổng diện tích là 11.554,5m^2.

Cụ X chết ngày 15/5/2005 không để lại di chúc. Các phần đất này khi cụ X chết thì các anh chị em bà S2 tạm giao cho ông H quản lý canh tác hưởng

huê lợi (do điều kiện chị em còn lại của bà S2 ở xa khó khăn trong việc canh tác).

Đến ngày 10/10/2012 các anh chị em bà S2 có đến tại Văn phòng C lập một Văn bản thỏa thuận về việc phân chia tài sản thừa kế. Nội dung thỏa thuận, chúng tôi gồm: Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thế H thống nhất thỏa thuận Nguyễn Thế H thay mặt cho bà S và ông D đứng tên quyền dụng đất, quản lý sử dụng diện tích 11.554,5m^2 để thờ cúng ông bà, cha mẹ nếu có định đoạt phải có đồng ý của các đồng thừa kế.

Ông H đại diện đi đăng ký kê khai và đứng tên chủ quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ theo văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế vào ngày 10/10/2012. Căn cứ văn bản thỏa thuận ông H đi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và được UBND huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của toàn bộ 5 thửa đất trên với diện tích 11.554,5m^2 do các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này hiện do ông H cất giữ nên bà S không cung cấp được cho Tòa án.

Sau khi ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông H không thực hiện việc chăm lo, thờ cúng giỗ ông bà cha mẹ và ông H tự ý cắt 16m^2 có mồ mã của cha mẹ bà S bán cho ông Huỳnh Ngọc Đ, tại ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang với giá là 10 triệu đồng ông H có làm giấy bán cho ông Đ ngày 21/4/2013 đến ngày 08/10/2020 bà S có thỏa thuận mua lại phần đất này với ông Huỳnh Ngọc Đ với giá là 18 triệu đồng có giấy mua bán kèm theo và ông H cũng không có thực hiện cúng giỗ ông bà, cha mẹ và tuyên bố không thờ cúng ai mà giao cho anh chị em bà S thực hiện thờ cúng ông bà, cha mẹ và trên phần đất này vào năm 2020 bà S có cất căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 6, tờ bản đồ số 20, diện tích 2.265,9m^2, loại đất ở nông thôn + cây lâu năm dùng để thờ cúng ông bà cha mẹ do căn nhà thờ trước đây của cha mẹ bà S bị xuống cấp không còn sử dụng được do ông H quản lý sử dụng ở nhưng lại không tu sửa nay không còn sử dụng ở được nữa.

Như vậy ông H đã vi phạm các điều thỏa thuận theo văn bản thỏa thuận ngày 10/10/2012 lập tại Văn phòng C và việc lập văn bản thỏa thuận này thiếu hàng thừa kế thứ nhất của cha bà S là ông Nguyễn Văn H1 (con của cụ Nguyễn Văn X).

Bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Hủy văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế lập tại Văn phòng C ngày 10/10/2012 giữa bà Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn D tạm giao cho Nguyễn Thế H thay mặt các ông bà đăng ký kê khai quyền sử dụng đất các phần đất là di sản thừa kế do cha bà S là cụ Nguyễn Văn X chết để lại.

Yêu cầu chia 5 thửa đất trên với tổng diện tích 11.554,5m^2 theo pháp luật cho 04 kỷ phần gồm: Nguyễn Thị S; Nguyễn Văn D; Nguyễn Thế H; người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H1 gồm: Nguyễn Thị Kim D1, Nguyễn Minh K, Nguyễn Thị Minh T và Nguyễn Thị Minh T1.

Tổng diện tích: 11.554,5m^2: 4 = 2.888,6m^2, mỗi kỷ phần được chia là 2.888,6m^2. Bà S yêu cầu nhận thửa đất số 6, tờ bản đồ số 20, diện tích 2.265,9m^2 có căn nhà cấp 4 của bà S được xây dựng năm 2020.

Nay bà S thay đổi yêu cầu khởi kiện:

+ Bà S yêu cầu được nhận phần diện tích đất là 423,4m^2, thuộc thửa đất số 6, tờ bản đồ số 20, trên đất có căn nhà của bà S.

+ Bà S yêu cầu công nhận quyền sở hữu chung cho hàng thừa kế đối với thửa đất số 61, diện tích diện tích 283,00m^2, loại đất nghĩa trang + nghĩa địa, tờ bản đồ số 20.

Bà S đồng ý với yêu cầu của ông Nguyễn Văn D yêu cầu tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 144, tờ bản đồ số 20, diện tích 2.566,8m^2, loại đất trồng cây lâu năm, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS09143 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 26/7/2022 cho ông Nguyễn Văn D.

Bà S đồng ý với yêu cầu của anh Nguyễn Minh K nhận một phần đất có diện tích là 856,3m^2, thuộc thửa đất số 6, tờ bản đồ số 20, diện tích 2.149,2m^2, theo Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 30/8/2025.

- *Theo bị đơn ông Nguyễn Thế H trình bày:* Ông thống nhất với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bà S về nhân thân của cụ X.

Các thửa đất số 561 diện tích 1.690m^2, loại đất Q+T; thửa đất số 561 diện tích 4.040m^2, loại đất lúa; thửa đất số 563 diện tích 1.020m^2, loại đất lúa; thửa đất số 1034 diện tích 2.030m^2, loại đất lúa; thửa đất số 1549 diện tích 2.549m^2, loại đất lúa; cùng tờ bản đồ số 3; địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 133...QSDĐ/... do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 30/12/1999 cấp cho Nguyễn Văn X do ông tạo lập được nhưng thời điểm đó ông chưa có gia đình sống chung với cha mẹ mà phải chủ hộ mới được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên cha ông là cụ Nguyễn Văn X đã đứng tên toàn bộ diện tích 11.554,5m^2 đất này.

Năm 2012, ba chị em ông gồm có bà S, ông và ông D lập thỏa thuận phân chia di sản thừa kế đất cụ X và thống nhất để cho ông quản lý, thờ cúng ông bà nên ông đã đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể:

+ Thửa đất số 144, diện tích 2.567,20m^2, loại đất lúa, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00823 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

+ Thửa đất số 61, diện tích 283,00m^2, loại đất nghĩa trang + nghĩa địa, tờ bản đồ số 20; địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00821 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

+ Thửa đất số 43, diện tích 3.848,70m^2, loại đất lúa, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00841 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

+ Thửa đất số 146, diện tích 1.661,40m^2, loại đất lúa, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00825 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

+ Thửa đất số 45, diện tích 1.020,10m^2, loại đất lúa, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00826 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

+ Thửa đất số 6, diện tích 2.265,90m^2, loại đất ở + cây lâu năm, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00822 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

Năm 2020, nhà ông sắp sập nên bà S có kêu ông dỡ nhà cất nhà mới làm nhà thờ nhưng ông không dỡ bỏ nhà của ông mà đồng ý để cho bà S cất nhà thờ mới. Sau khi bà S cất nhà ông đã chuyển quyền cho bà S thửa đất số 144, diện tích 2.567,20m^2, loại đất lúa và bà S đã chuyển quyền sử dụng đất đối với thửa đất 144 cho ông Nguyễn Văn D. Lý do ông chuyển thửa đất số 144 cho bà S là vì khi cha ông còn sống thì bà S đã đưa tiền cho cha ông mua thửa đất này nên khi bà S có yêu cầu ông chuyển quyền cho bà S thửa đất này thì ông đã chuyển quyền cho bà S. Các thửa đất còn lại là do ông tạo lập được nên ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà S. Ông chỉ đồng ý chia cho bà S diện tích đất của ngôi nhà đã cất có dư khuôn viên nhưng không theo diện tích của bà S yêu cầu. Ông đồng ý để cho ông Nguyễn Văn D tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 144. Đối với yêu cầu của anh Nguyễn Minh K ông không đồng ý.

- *Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D trình bày:* Ông yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 144, tờ bản đồ số 20, diện tích 2.566,8m^2, loại đất trồng cây lâu năm, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS09143 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 26/7/2022 cho ông Nguyễn Văn D. Đối với kỷ phần của bà S yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế có căn nhà của bà S có diện tích 423,4m^2 tại thửa đất số 6 ông đồng ý với yêu cầu của bà S. Đối với yêu cầu của anh Nguyễn Minh K ông đồng ý.

- *Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Minh K là đại diện theo ủy quyền cho hàng thừa kế của ông H1 trình bày:* Anh là con ruột của ông Nguyễn Văn H1, anh đại diện cho người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H1. Anh yêu cầu được nhận một phần đất tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 20, diện tích 2.149,2m^2, theo vị trí cặp theo nhà của ông H kéo dài đến cuối thửa đất. Trong trường hợp Tòa án xem xét phần đất của anh yêu cầu nhận có vượt quá kỷ phần thừa kế của cha anh hoặc không chấp nhận vị trí đất anh yêu cầu thì anh yêu cầu xem xét chia thừa kế theo pháp luật và anh đại diện nhận kỷ phần thừa kế của cha anh. Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Văn D thì anh thống nhất.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 168/2025/DS-ST ngày 10/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp đã quyết định: Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 643, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

1.1. Tuyên vô hiệu văn bản phân chia tài sản ngày 28/8/2012 được lập tại Văn phòng C, có số công chứng 1681 quyển số 01.TP/CC-SCC/HĐGD đối với thửa đất số 551, diện tích 1.690m^2, loại đất Q + T; thửa đất số 561, diện tích 4.040m^2, loại đất 2L; thửa đất số 563, diện tích 1.020m^2, loại đất 2L; thửa đất 1034, diện tích 2.030m^2, loại đất 2L và thửa đất số 1549, diện tích 5.549m^2, loại đất thổ và trồng cây lâu năm; cùng tờ bản đồ số 3, các thửa đất tọa lạc ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang cùng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 133....QSDD/.... do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 30/12/1999 cho ông Nguyễn Văn X.

1.2. Xác định các thửa đất:

+ Thửa đất số 144, diện tích 2.567,20m^2, loại đất lúa, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00823 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

+ Thửa đất số 61, diện tích 283,00m^2, loại đất nghĩa trang + nghĩa địa, tờ bản đồ số 20; địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00821 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

+ Thửa đất số 43, diện tích 3.848,70m^2, loại đất lúa, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00841 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

+ Thửa đất số 146, diện tích 1.661,40m^2, loại đất lúa, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00825 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

+ Thửa đất số 45, diện tích 1.020,10m^2, loại đất lúa, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00826 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

+ Thửa đất số 6, diện tích 2.265,90m^2, loại đất ở + cây lâu năm, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00822 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

Là di sản của cụ Nguyễn Văn X và cụ Nguyễn Thị S1 chết để lại.

1.3. Chia cho bà Nguyễn Thị S diện tích 423,4m^2, gồm đất ở (100m^2) và đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 6, diện tích 2.265,90m^2, loại đất ở + cây lâu năm, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00822 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

1.4. Chia cho bà Nguyễn Thị Kim D1, anh Nguyễn Minh K, chị Nguyễn Thị Minh T, chị Nguyễn Thị Minh T1 diện tích 856,3m^2 đất ở (100m^2) và đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 6, diện tích 2.265,90m^2, loại đất ở + cây lâu năm, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00822 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

1.5. Chia cho ông Nguyễn Văn D thửa đất số 144, diện tích 2.567,2m^2 đất trồng cây lâu năm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS09143 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 26/7/2022 cho ông Nguyễn Văn D.

1.6. Công nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Thế H, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Kim D1, anh Nguyễn Minh K, chị Nguyễn Thị Minh T, chị Nguyễn Thị Minh T1 đối với thửa đất số 61, diện tích 283,00m^2, loại đất nghĩa trang + nghĩa địa, tờ bản đồ số 20; địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00821 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

1.7. Giao cho ông Nguyễn Thế H tiếp tục quản lý, sử dụng các thửa đất:

+ Thửa đất số 43, diện tích 3.848,70m^2, loại đất lúa, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00841 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

+ Thửa đất số 146, diện tích 1.661,40m^2, loại đất lúa, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00825 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

+ Thửa đất số 45, diện tích 1.020,10m^2, loại đất lúa, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00826 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

+ Diện tích 869,5m^2, thuộc thửa đất số 6, diện tích 2.265,90m^2, loại đất ở + cây lâu năm, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00822 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H. (Có sơ đồ kèm theo).

1.8. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 17/9/2025, bị đơn là ông H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia thừa kế trong phạm vi thửa đất số 144.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Thế H trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia thừa kế đối với thửa đất số 144. Các thửa đất còn lại ông H không đồng ý chia thừa kế vì các thửa đất này là do ông H tạo lập.

Ông Nguyễn Văn D đại diện cho bà S trình bày: Bà S không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của ông H. Đề nghị giữ nguyên theo bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn D trình bày: Thống nhất theo bản án sơ thẩm, không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của ông H. Đề nghị giữ nguyên theo bản án sơ thẩm.

Anh Nguyễn Minh K trình bày: Thống nhất theo bản án sơ thẩm, không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của ông H. Đề nghị giữ nguyên theo bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến và đề nghị:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự trong vụ án đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thế H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 168/2025/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Đồng Tháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thế H còn trong hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm, theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do trong vụ án nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu. Nhưng theo bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp chia thừa kế là chưa đầy đủ. Cho nên quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là " Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu".

Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với các đương sự nhưng Văn phòng C vắng mặt tại phiên tòa có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông H:

Các đương sự thống nhất trình bày cụ Nguyễn Văn X, sinh năm 1925 (chết năm 2005), cụ X có cha mẹ đều đã mất và có vợ là cụ Nguyễn Thị S1, sinh năm 1925 (chết năm 1996) và có các con gồm Nguyễn Văn H1, sinh năm 1948 (chết năm 1999) có vợ tên Nguyễn Thị Kim D1 và các con tên Nguyễn Minh K, Nguyễn Thị Minh T, Nguyễn Thị Minh T1; Nguyễn Thị S; Nguyễn Thế H và Nguyễn Văn D. Do đó, xác định hàng thừa kế của cụ X và cụ S1 gồm: Ông Nguyễn Văn H1 (hàng thừa kế của ông H1 gồm bà Nguyễn Thị Kim D1, anh Nguyễn Minh K, chị Nguyễn Thị Minh T, chị Nguyễn Thị Minh T1), bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Thế H và ông Nguyễn Văn D. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự xác định những người thuộc hàng thừa kế nêu trên là đúng, ngoài ra hàng thừa kế không còn ai khác.

Cụ X mất năm 2005 và cụ S1 mất năm 1996 có để lại di sản gồm: Thửa đất số 551, diện tích 1.690m^2, loại đất Q + T; thửa đất số 561, diện tích 4.040m^2, loại đất 2L; thửa đất số 563, diện tích 1.020m^2, loại đất 2L; thửa đất 1034, diện tích 2.030m^2, loại đất 2L và thửa đất số 1549, diện tích 5.549m^2, loại đất thổ và trồng cây lâu năm; cùng tờ bản đồ số 3, các thửa đất tọa lạc ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang cùng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 133...QSDD/.... do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 30/12/1999 cho cụ Nguyễn Văn X.

Cụ X và cụ S1 chết không để lại di chúc. Nhưng ngày 28/8/2012 bà S, ông H và ông D có lập văn bản phân chia tài sản thừa kế đối với 11.329m^2, sau đó hàng thừa kế có thỏa thuận phân chia lại di sản của cụ X nhưng ông H không đồng ý nên phát sinh tranh chấp.

Bà S yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ X và cụ S1 để lại là còn thời hiệu thừa kế theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự.

Ông H cho rằng các thửa đất do cụ X đứng tên do ông H tạo lập và để cho cụ X đứng tên nhưng ông H không có chứng cứ chứng minh. Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện các thửa đất số 551, số 561, số 563, số 1034, số 1549 cùng tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang do Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Văn X ngày 30/12/1999. Việc Ông H cho rằng các thửa đất do cụ X đứng tên do ông H tạo lập là không phù hợp và không có căn cứ.

[2.2] Xét Văn bản phân chia thừa kế ngày 28/8/2012: Theo nội dung văn bản này là phân chia tài sản thừa kế của cụ X và cụ S1 để lại, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 133....QSDD/....do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 30/12/1999 cho cụ Nguyễn Văn X được lập tại Văn phòng C ngày 28/8/2012 có số công chứng 1681 quyển số 01.TP/CC-SCC/HĐGD đã được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Tuy nhiên, tại Văn bản phân chia tài sản thừa kế xác định thiếu hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn H1, do đó văn bản phân chia tài sản thừa kế đã không đảm bảo nội dung của việc phân chia tài sản, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người thuộc hàng thừa kế của cụ X, cụ S1 cho nên văn bản này là vô hiệu. Bà S yêu cầu hủy Văn bản phân chia thừa kế ngày 28/8/2012 do bị vô hiệu là có căn cứ.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà S yêu cầu chia cho bà S diện tích 423,4m^2 có 100m^2 đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm tại vị trí có căn nhà bà S đã cất năm 2020, thuộc thửa đất số 6, hàng thừa kế của ông H1 yêu cầu được chia diện tích 856,3m^2 có 100m^2 đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 6 chỉ là một phần nhỏ so với di sản của cụ X và cụ S1 để lại, không vượt quá kỷ phần thừa kế theo pháp luật và yêu cầu của bà S và hàng thừa kế của ông H1 là có lợi cho ông H vì ông H được phân chia diện tích đất nhiều hơn những người trong hàng thừa kế nên xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S, hàng thừa kế của ông H1 và ông D.

Đối với thửa đất số 144 ông D đang quản lý có diện tích 2.567,2m^2 không vượt quá kỷ phần thừa kế theo quy định pháp luật nên việc chấp nhận cho ông D tiếp tục quản lý thửa đất số 144 là có căn cứ.

Đối với thửa đất số 61, diện tích 283,00m^2, loại đất nghĩa trang + nghĩa địa, tờ bản đồ số 20 bà S, ông D và anh K yêu cầu xem xét công nhận quyền sử dụng đất chung cho hàng thừa kế để hàng thừa kế được thuận tiện trong quá trình viếng mồ mã ông bà, xét yêu cầu công nhận quyền sử dụng chung cho hàng thừa kế là có căn cứ.

Ngoài ra, sau khi thỏa thuận tại văn bản phân chia tài sản ngày 28/8/2012 thì ông H đã tiến hành đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 đối với các thửa đất: Số 144, số 61, số 43, số 146, số 45, số 6. Năm 2022, ông H đã thực hiện thủ tục tặng cho ông D thửa đất số 144. Nay ông H lại kháng cáo yêu cầu chia thửa đất số 144 là không phù hợp và không có căn cứ.

Ông H kháng cáo yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 144, không đồng ý chia thừa kế các thửa đất còn lại nhưng ông H không cung cấp bổ sung được tài liệu chứng cứ mới. Xét trình bày và yêu cầu kháng cáo của ông H là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ các căn cứ, nhận định và phân tích nêu trên, xét thấy án sơ thẩm xét xử là có căn cứ.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Xét việc đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản bà Nguyễn Thị S đồng ý tự nguyện chịu. Bà S đã nộp và đã chi xong.

[7] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị S được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm, do thuộc trường hợp người cao tuổi. Ông Nguyễn Thế H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, do thuộc trường hợp người cao tuổi. Bà Nguyễn Thị Kim D1 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Ông Nguyễn Văn D phải chịu 83.344.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Minh K, chị Nguyễn Thị Minh T, chị Nguyễn Thị Minh T1 phải liên đới chịu 16.689.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông H không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Nhưng do ông H thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1, Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Điều 26, Điều 38, Điều 147, Điều 148, Điều 157, 165, 273, 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự 2015; Điều 12, 26, 27, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thế H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 168/2025/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Đồng Tháp.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

1.1. Tuyên bố văn bản phân chia tài sản ngày 28/8/2012 được lập tại Văn phòng C, có số công chứng 1681 quyển số 01.TP/CC-SCC/HĐGD đối với thửa đất số 551, diện tích 1.690m^2, loại đất Q + T; thửa đất số 561, diện tích 4.040m^2, loại đất 2L; thửa đất số 563, diện tích 1.020m^2, loại đất 2L; thửa đất 1034, diện tích 2.030m^2, loại đất 2L và thửa đất số 1549, diện tích 5.549m^2, loại đất thổ và trồng cây lâu năm, cùng tờ bản đồ số 3, các thửa đất tọa lạc ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 133...QSDD/....do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 30/12/1999 cho cụ Nguyễn Văn X là vô hiệu.

1.2. Xác định các thửa đất:

+ Thửa đất số 144, diện tích 2.567,20m^2, loại đất lúa, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00823 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

+ Thửa đất số 61, diện tích 283,00m^2, loại đất nghĩa trang + nghĩa địa, tờ bản đồ số 20; địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00821 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

+ Thửa đất số 43, diện tích 3.848,70m^2, loại đất lúa, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00841 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

+ Thửa đất số 146, diện tích 1.661,40m^2, loại đất lúa, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00825 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

+ Thửa đất số 45, diện tích 1.020,10m^2, loại đất lúa, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00826 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

+ Thửa đất số 6, diện tích 2.265,90m^2, loại đất ở + cây lâu năm, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00822 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

Là di sản của cụ Nguyễn Văn X và cụ Nguyễn Thị S1 chết để lại.

1.3. Chia cho bà Nguyễn Thị S diện tích 423,4m^2, gồm đất ở (100m^2) và đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 6, diện tích 2.265,90m^2, loại đất ở + cây lâu năm, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00822 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

1.4. Chia cho bà Nguyễn Thị Kim D1, anh Nguyễn Minh K, chị Nguyễn Thị Minh T, chị Nguyễn Thị Minh T1 diện tích 856,3m^2 đất ở (100m^2) và đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 6, diện tích 2.265,90m^2, loại đất ở + cây lâu năm, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00822 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

1.5. Chia cho ông Nguyễn Văn D thửa đất số 144, diện tích 2.567,2m^2 đất trồng cây lâu năm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS09143 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 26/7/2022 cho ông Nguyễn Văn D.

1.6. Công nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Thế H, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Kim D1, anh Nguyễn Minh K, chị Nguyễn Thị Minh T, chị Nguyễn Thị Minh T1 đối với thửa đất số 61, diện tích 283,00m^2, loại đất nghĩa trang + nghĩa địa, tờ bản đồ số 20; địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00821 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

1.7. Chia cho ông Nguyễn Thế H diện tích đất tại các thửa đất như sau:

+ Thửa đất số 43, diện tích 3.848,70m^2, loại đất lúa, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00841 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

+ Thửa đất số 146, diện tích 1.661,40m^2, loại đất lúa, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00825 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

+ Thửa đất số 45, diện tích 1.020,10m^2, loại đất lúa, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00826 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

+ Diện tích 869,5m^2 thuộc thửa đất số 6, diện tích 2.265,90m^2, loại đất ở + cây lâu năm, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang

theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00822 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/01/2013 cho ông Nguyễn Thế H.

(Có sơ đồ đo đạc kèm theo (Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất)).

1.8. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản bà Nguyễn Thị S đồng ý tự nguyện chịu. Bà S đã nộp và đã chi xong.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị S được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm, do thuộc trường hợp người cao tuổi. Ông Nguyễn Thế H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, do thuộc trường hợp người cao tuổi. Bà Nguyễn Thị Kim D1 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Ông Nguyễn Văn D phải chịu 83.344.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Minh K, chị Nguyễn Thị Minh T, chị Nguyễn Thị Minh T1 phải liên đới chịu 16.689.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thế H được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm, do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa Phúc thẩm TANDTC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng GĐ, KT, TT-THA Tòa án Tỉnh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- TAND Khu vực 2 – Đồng Tháp;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 – Đồng Tháp;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (T).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA